

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện An Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm thiết bị y tế năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện An Bình – 146 An Bình, Phường 07, Quận 5, TP.HCM.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Bùi Thị Thùy Linh – Nhân viên P.VTTBYT

- Số điện thoại: 0909.437.813

- Email: bvab.dauthau@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Tổ mua sắm – Bệnh viện An Bình, số 146 An Bình, Phường 7, Quận 5, TP.HCM.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 31 tháng 10 năm 2024 đến trước 16 giờ 00 ngày 11 tháng 11 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): Đính kèm phụ lục 1

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Địa điểm cung cấp và lắp đặt thiết bị: Bệnh viện An Bình - Địa chỉ: 146 An Bình, Phường 7, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh;

- Chất lượng và xuất xứ của thiết bị: sẽ được nêu trong ký hợp đồng;

- Vận hành, bảo dưỡng và các điều kiện khác: sẽ được nêu trong hợp đồng;



3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng lắp đặt thiết bị;

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tỷ lệ tạm ứng: không có

- Thanh toán hợp đồng khi trúng thầu:

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản;

- Thời hạn thanh toán: Từ 90-120 ngày kể từ ngày bệnh viện nhận được hóa đơn tài chính và đầy đủ hồ sơ thanh toán (bao gồm: Biên Bản nghiệm thu, Mẫu số 08a...) của nhà thầu;

5. Các thông tin khác: Nhà thầu cung cấp các thông tin sau:

- Nhà thầu vui lòng báo giá theo mẫu (đính kèm Phụ lục 3);

- Bảng giá đã được niêm yết (nếu có);

- Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm (Catalogue sản phẩm) và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng VTTBYT;
- Phòng CNTT;
- Lưu: VT, TMS (BTTL.02b);



Hồ Hải Trường Giang





PHỤ LỤC 1: CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số : 1085 /TB-BVAB ngày 31 / 10 /2024)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
1.	Máy truyền dịch	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
2.	Máy phá rung, tạo nhịp tim	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	cái
3.	Máy khí dung	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
4.	Máy soi ven	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
5.	Máy đo nồng độ bão hòa oxy (SpO2) trong máu cầm tay	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
6.	Bồn rửa tay	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
7.	Đèn tiểu phẫu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
8.	Bồn rửa dụng cụ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
9.	Bộ đèn đặt nội khí quản người lớn LED	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Bộ
10.	Bộ đèn đặt nội khí quản nhi, sơ sinh	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Bộ
11.	Máy hút dịch	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
12.	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiền liệt tuyến	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Bộ
13.	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa gan mật	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Bộ
14.	Máy Hematocrit	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
15.	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Bộ
16.	Máy hút phẫu thuật	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
17.	Bộ dụng cụ phẫu thuật cấy ghép răng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Bộ
18.	Tay khoan siêu tốc	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
19.	Đèn tẩy trắng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
20.	Máy cao vôi răng bằng siêu âm	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
21.	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Bộ
22.	Bộ dụng cụ may tạng sinh môn	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Bộ
23.	Máy Dopler tim thai	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
24.	Giường nội soi	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
25.	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Bộ

26.	Kính hiển vi 2 mắt	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
27.	Pipette tự động các loại	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	7	Cái
28.	Máy laser châm cứu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
29.	Máy siêu âm tổng quát	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
30.	Hệ thống nội soi tiêu hóa dạ dày	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Hệ thống

PHỤ LỤC 2: CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số : 1085 /TB-BVAB ngày 31 / 10 /2024)

1. MÁY TRUYỀN DỊCH

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc tương đương
	Nguồn điện cung cấp: 100-240V, 50/60Hz
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
	Xuất xứ máy chính thuộc các quốc gia phát triển G7
II	CẤU HÌNH
	Máy chính: 01 cái
	Dây nguồn: 01 bộ
	Bộ sensor đếm giọt: 01 bộ
	Kẹp cọc truyền: 01 cái
	Bộ sách hướng dẫn sử dụng tiếng Việt + tiếng Anh: 01 bộ
III	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	Màn hình hiển thị màu ≥ 2.4 inch
	Kẹp cọc có thể kẹp ngang hoặc thẳng đứng mà vẫn giữ máy ở vị trí đúng.
	Có đèn hoạt động báo sáng giúp nhận biết tình trạng máy đang hoạt động, ngừng hoạt động, các cảnh báo.
	Đặc tính kỹ thuật
	Sử dụng được với các loại dây truyền dịch của nhiều hãng khác nhau
	Tốc độ truyền: $\leq 1,00$ đến $\geq 300,00$ mL/h
	Bước đặt: ≤ 1 mL/h
	Cài đặt tốc độ bằng nút xoay hoặc bằng phím
	Giới hạn thể tích dịch truyền: ≤ 0.1 ml - ≥ 9999 ml với bước đặt ≤ 1 ml
	Giới hạn thời gian truyền: ≤ 1 phút đến ≥ 99 giờ
	Đặt tốc độ truyền nhanh (Bolus): ≤ 100 đến ≥ 300 mL/h
	Đặt thể tích dịch truyền nhanh: ≤ 0.1 ml - ≥ 999 ml với bước đặt ≤ 1 ml
	Đặt thời gian truyền nhanh: ≤ 1 phút đến ≥ 60 phút 00 giây
	Độ chính xác: $\leq 10\%$
	Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền:
	Áp suất báo động tắc nghẽn tối đa: ≥ 100 kPa (1 bar)
	Báo động trong các trường hợp
	+ Tắc đường đường truyền
	+ Có bọt khí trong dây truyền
	+ Cửa bơm mở
	+ Truyền hết chai dịch
	+ Ấc quy yếu
	+ Nhắc nhở kích hoạt bơm
	+ Nhắc nhở hoàn thành thao tác cài đặt
	+ Hoàn thành thể dịch đặt trước
	Các chức năng an toàn:
	+ Chọn áp lực báo tắc đường truyền ở ≥ 9 mức
	+ Chọn độ nhạy báo động có khí trong dây truyền ở 2 mức

	+ Giảm truyền nhanh
	+ Khóa bàn phím
	Các chức năng khác:
	+ Hiện thị hướng dẫn lắp dây truyền trên màn hình
	+ Cài đặt thể tích dịch định truyền
	+ Cài đặt thời gian định truyền
	+ Xóa thể tích dịch đã truyền
	+ Chế độ chờ
	+ Điều chỉnh âm lượng chuông báo động
	+ Duy trì đường tiêm mở
	+ Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động
	+ Truyền nhanh bằng cách ấn và giữ phím
	+ Chế độ truyền nhanh không cần ấn và giữ phím
	Có pin sạc gắn trong máy
	Hoạt động liên tục khoảng ≥ 5 tiếng
	Trọng lượng: ≤ 2.0 Kg
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

2. MÁY SIÊU ÂM TỔNG QUÁT

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Yêu cầu chung
	Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau (máy chính), mới 100%
	Đạt một trong các tiêu chuẩn sau: ISO 13485, FDA hoặc CE hoặc tương đương
	Nguồn cung cấp: trong khoảng 100 – 240V/50Hz
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	Cấu hình thiết bị
	Thân máy chính: 01 cái
	Màn hình quan sát ≥ 21.5 inches: 01 cái
	Màn hình điều khiển cảm ứng ≥ 10.1 inches: 01 cái
	Cánh tay xoay: 01 cái
	Đầu dò Convex đa tần: 01 cái
	Đầu dò Linear đa tần: 01 cái
	Đầu dò phụ khoa đa tần
	Gói phần mềm chia sẻ bao gồm: bụng tổng quát, mạch máu (bao gồm Doppler xuyên sọ), mô mềm, cơ xương khớp, tim người lớn, sản phụ khoa: 01 bản quyền
	Hỗ trợ kết nối mạng DICOM: 01 cái
	Ổ ghi đĩa DVD: 01 cái
	Dây điện tim ECG: 01 cái
	Dây điện nguồn: 01 sợi

	Hướng dẫn sử dụng tiếng Việt + tiếng Anh: 01 bộ
	Bộ lưu điện UPS online 2kVA: 01 bộ
	Máy in nhiệt trắng đen: 01 cái
	Máy in màu A4: 01 cái
	Bộ máy tính, card ghi hình và phần mềm trả kết quả siêu âm: 01 bộ
III	Đặc tính và thông số kỹ thuật:
	1. Máy chính:
	Dải động hệ thống: ≥ 280 dB
	Độ sâu thăm khám lên tới: ≥ 40 cm
	Thang xám: ≥ 256 mức
	Kênh xử lý số hóa: $\geq 4.100.000$ kênh
	Tốc độ tạo ảnh 2D và chế độ hỗn hợp 2D/CFI/Doppler/TDI: ≥ 882 khung hình/giây
	Có phím tự động tối ưu hóa thông số ảnh siêu âm
	Hỗ trợ tần số thăm khám lên tới: ≥ 18 MHz.
	Dung lượng ổ cứng: ≥ 500 GB
	Màn hình màu hiển thị:
	Màn hình quan sát LED ≥ 21.5 inches
	2. Bản điều khiển và giao diện sử dụng
	Màn hình điều khiển cảm ứng: ≥ 12 inches
	Khả năng điều chỉnh TGC và LGC trên màn hình cảm ứng
	3. Đầu dò: ≥ 4 cổng
	3.1. Đầu dò Convex đa tần:
	Ứng dụng: Siêu âm bụng tổng quát, sản phụ khoa
	Dải tần số thăm khám: $\leq 2.0 - \geq 5.0$ MHz
	Số chấn tử: ≥ 128 chấn tử
	Trường nhìn: ≥ 70 độ
	Các mode thu ảnh: Doppler xung (PW), tần số lặp xung cao, Doppler màu, Doppler năng lượng, Doppler năng lượng có hướng, công nghệ tia đa hướng, lọc nhiễu lốm đốm, chế độ hòa âm mô
	3.2. Đầu dò Linear đa tần:
	Ứng dụng: Siêu âm mô mềm, vú, mạch máu, cơ xương khớp
	Dải tần số thăm khám: $\leq 5.0 - \geq 12.0$ MHz
	Số chấn tử: ≥ 256 chấn tử
	Khẩu độ: ≥ 50 mm
	Mode thu ảnh: Doppler xung (PW), Doppler màu, Doppler năng lượng, công nghệ kết hợp chùm tia đa hướng, lọc nhiễu lốm đốm, chế độ hòa âm mô
	Ứng dụng siêu âm nhi
	3.3. Đầu dò phụ khoa đa tần:
	Ứng dụng: Siêu âm qua ngã âm đạo, bao gồm niệu khoa
	Dải tần số thăm khám: $\leq 4.0 - \geq 9.0$ MHz
	Số chấn tử: ≥ 128 chấn tử

	Trường nhìn: ≥ 150 độ
	Các mode thu ảnh: Doppler xung (PW), Doppler màu, Doppler năng lượng, Doppler năng lượng có hướng, công nghệ kết hợp chùm tia đa hướng, lọc nhiễu lốm đốm, chế độ hòa âm mô
	4. Phần mềm thăm khám
	4.1. Các phần mềm thăm khám
	Bụng tổng quát
	Sản – phụ khoa
	Mạch máu
	Mô mềm
	Cơ xương khớp
	Tim người lớn
	4.2. Phần mềm đo đạc và phân tích tim
	Nhĩ trái
	Nhĩ phải
	Thất phải
	Thất trái
	TAVI (can thiệp thay van chủ)
	Hẹp van
	Van 2 lá nhân tạo
	TAPSE
	MAPSE
	PCWP
	MPI (Chỉ số TEI)
	Đo đạc thể tích bằng phương pháp diện tích/khoảng cách
	Đo phân suất tổng máu (EF) chế độ M (phương pháp Cubed hoặc Teichholz)
	Mẫu điều chỉnh 3 điểm của Simpson
	Đo EF theo phương pháp một bình diện và hai bình diện Simpson
	Đo đạc diện tích, chiều dài, thể tích và phân suất tổng máu
	Đo khối lượng thất trái
	Đo đặc vận tốc đỉnh
	Đo đặc độ chênh áp tối đa và trung bình
	Đo đặc áp lực bán thời gian
	Đo đặc chỉ số E/A
	Đo đặc độ dốc D/E
	Đo đạc theo phương trình liên tục
	Đo đặc chức năng tâm trương
	Đo đặc cung lượng tim
	Đo đặc thời gian gia tốc
	Tính toán nhịp tim
	4.3. Phân tích mạch máu
	Giao thức động mạch cảnh trái và phải

	Tỷ lệ ICA/CCA
	Đánh dấu động mạch và tĩnh mạch chi dưới hai bên
	Đánh dấu động mạch và tĩnh mạch chi trên hai bên
	Tỷ lệ suy giảm đường kính và diện tích
	Gói đo đặc mạch đặt graft
	Phân tích Doppler tự động
	4.4. Phân tích sản, phụ khoa
	Sinh trắc học thai nhi (lên tới thai sinh ≥ 4)
	Hồ sơ lý sinh
	Chỉ số nước ối
	Chẩn đoán sớm thai kì
	Xương dài của thai nhi
	Hộp sọ thai nhi
	Các phép đo khác của sản: tim 2D, tim thai M-mode, Doppler thai nhi, tim thai
	Thể tích tử cung
	Thể tích buồng trứng trái và phải
	Nang trái và phải
	Độ dày nội mạc tử cung
	Chiều dài cổ tử cung
	4.5. Mô mềm
	Tổng quát
	Vú với giao thức cho bên phải và bên trái với nhiều tổn thương trên một vú
	Tinh hoàn
	Thể tích tinh hoàn
	Đầu, thân, đuôi EPI
	5. Các chế độ hoạt động và hiển thị
	Chế độ tạo ảnh thang xám 2D
	Chế độ M-mode
	Chế độ M-mode giải phẫu
	Chế độ tạo ảnh hòa âm mô với công nghệ đảo xung
	Chế độ tạo ảnh tia đa hướng ở thời gian thực
	Chế độ tạo ảnh hòa âm mô kết hợp tia đa hướng
	Có nhiều cấp độ của công nghệ xử lý hình ảnh thích ứng
	Chế độ tạo ảnh thông minh tối ưu hóa TGC và độ lợi
	Chế độ tạo ảnh đồng thời M-mode 2D
	Chế độ tạo ảnh Doppler màu
	Chế độ Doppler năng lượng và Doppler năng lượng định hướng
	Chế độ Doppler xung (PW) tần số lặp xung cao
	Hiển thị đồng thời 2 chế độ (Duplex) và 3 chế độ (Triplex)
	Chế độ Zoom độ nét cao (writezoom)
	6. Các tính năng B-mode
	Lựa chọn từ ≤ 1 đến ≥ 8 vùng tiêu cự

	Hỗ trợ tốc độ thu nhận hình ảnh ≥ 880 khung hình/giây
	Tạo ảnh kết hợp chùm tia đa hướng thời gian thực
	Tạo ảnh so sánh hình ảnh động; so sánh hình ảnh 2D siêu âm ở thời gian thực với hình ảnh được lưu hay ảnh lấy từ hệ thống chẩn đoán hình ảnh khác.
	Chế độ tạo ảnh mở rộng trường nhìn
	Công nghệ xử lý hình ảnh giảm nhiễu
	Chế độ tự động với công nghệ điều chỉnh độ sáng (AGC) tối ưu hóa TGC từng khung hình theo thời gian thực
	7. Các tính năng M-mode
	Màu hóa Chroma với nhiều bản đồ đa màu
	8. Các tính năng Doppler
	8.1. Doppler phổ
	Có thể điều chỉnh vị trí di chuyển (bao gồm đường mốc 0)
	Có đến ≥ 5 lựa chọn tốc độ quét
	Điều chỉnh kích thước cửa sổ lấy mẫu: $\leq 1.0 - \geq 20$ mm (tùy vào đầu dò)
	Tần số lặp xung cao (high PRF) được tích hợp trong tất cả các mode
	Dải PRF ≤ 200 Hz- ≥ 34 KHz tùy vào đầu dò và ứng dụng
	Tạo ảnh ≥ 50 dB hoặc điều chỉnh thêm gain cho người sử dụng, tùy vào ứng dụng thăm khám
	Chức năng tự động điều chỉnh thang chia và đường cơ sở
	8.2. Doppler màu
	Lên đến ≥ 13 vị trí đường cơ sở có thể lựa chọn
	Hiển thị ảnh màu so sánh kép (ảnh đen trắng bên trái và ảnh màu bên phải)
	Phóng to
	Tạo ảnh đồng thời với chế độ Doppler xung PW
	≥ 256 mức màu
	Tự động thích ứng xử lý đa tần truyền và nhận dựa trên vị trí hộp màu
	Chế độ tạo ảnh Doppler màu PRF tối đa ≥ 19.8 KHz, tùy vào đầu dò và ứng dụng thăm khám
	8.3. Doppler liên tục (CW)
	Có thể lái tia ≥ 90 độ
	Vận tốc tối đa: ≥ 11 m/giây (tùy vào đầu dò)
	8.4. Doppler năng lượng
	Tự động điều chỉnh truyền và nhận xử lý bằng thông dựa trên vị trí hộp màu cung cấp độ nhạy tối ưu và độ phân giải màu sắc
	Chế độ có độ nhạy cao để quan sát mạch nhỏ
	Lọc nhiễu cử động tiên tiến với thuật toán thông minh thích nghi với các ứng dụng khác nhau để loại bỏ có chọn lọc hầu như tất cả nhiễu màu chuyển động
	Kiểm soát tần số tối ưu hóa cho độ phân giải không gian và tối ưu hóa thâm nhập
	Kiểm soát màu sắc và mật độ dòng 2D
	PRF tối đa ≥ 19.8 KHz, phụ thuộc vào đầu dò và ứng dụng lâm sàng

	8.5. Chế độ Doppler mô (TDI/TDI PW)
	9. Bộ nhớ ảnh Cine
	10. Lưu trữ dữ liệu và khả năng ghép nối
	Thiết bị lưu trữ được hỗ trợ: CD, DVD, USB
	Nhập hình ảnh DICOM.
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

3. HỆ THỐNG NỘI SOI TIÊU HÓA DẠ DÀY

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc tương đương
	Nguồn điện cung cấp: 100-240V, 50/60Hz
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
	Xuất xứ máy chính thuộc các quốc gia phát triển G7
II	CẤU HÌNH
	Hệ thống bao gồm:
1	Bộ xử lý hình ảnh nội soi có tính năng hỗ trợ chẩn đoán ung thư sớm, nguồn sáng tích hợp hoặc tách rời: 01 bộ
	Phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm:
	- Bàn phím: 01 cái
	- Nắp điều chỉnh cân bằng trắng: 01 cái
	- Cáp tín hiệu truyền hình ảnh: 01 cái
	- Dây nguồn: 01 cái
	- Bình nước: 01 cái
	- Hướng dẫn sử dụng: 01 cái
2	Dây soi dạ dày: 02 cái
	Phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm:
	- Van khí/ nước: 02 cái
	- Van hút: 02 cái
	- Nắp đậy kênh sinh thiết sử dụng nhiều lần: 20 cái
	- Bộ dụng cụ vệ sinh bao gồm chổi và van vệ sinh : 02 bộ
	- Ngáng miệng: 02 cái
	- Chai dầu silicon bảo dưỡng van: 02 cái
	- Đầu nối thông khí: 02 cái
	- Ống nối kênh nước phụ: 02 cái
	- Hộp / vali đựng thiết bị: 02 cái
	- Hướng dẫn sử dụng: 01 cái
3	Dụng cụ thử rò rỉ: 01 cái
4	Màn hình y tế chuyên dụng: 01 cái
5	Máy hút dịch: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
6	Máy bơm tưới rửa: 01 cái
7	Xe đẩy cho hệ thống nội soi: 01 cái
8	Hệ thống in trả kết quả bao gồm máy tính, máy in màu, phần mềm in trả kết quả: 01 hệ thống
III	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
1	Bộ xử lý hình ảnh nội soi có tính năng hỗ trợ chẩn đoán ung thư sớm, nguồn sáng tích hợp hoặc tách rời
	Có bộ chuyển đổi DICOM tương thích với máy để hỗ trợ tải Worklist và truyền dữ liệu lên hệ thống PACS bệnh viện
	Tích hợp tính năng ghi video hình ảnh theo máy hoặc có thiết bị ghi hình tương thích với máy, hỗ trợ tính năng ghi video hình ảnh với chất lượng đạt FullHD
	Có chức năng nhuộm màu hình ảnh hỗ trợ quan sát sự khác biệt các mao mạch và cấu trúc lớp niêm mạc
	Dùng cho các chủng loại ống soi thể hệ video sử dụng chip CMOS hoặc CCD gắn ở đầu ống soi
	Phóng đại kỹ thuật số: từ 1.0x - $\geq 1.5x$
	Có chức năng hiển thị hình trong hình với hình (ảnh chụp dừng hình và hình ảnh live hiển thị đồng thời), hình ngoài hình (hình ảnh nội soi hiển thị kèm hình ảnh từ nguồn ngoài)
	Điều chỉnh tông màu: ≥ 2 màu, mỗi màu có ≥ 8 bước
	Ngõ ra analog tối thiểu: Y/C; RGB
	Ngõ ra kỹ thuật số tối thiểu: DVI
	Sử dụng nguồn sáng Xenon hoặc LED hoặc tương đương
	Thiết kế kết nối 1 chạm với dây soi
	Có chức năng tăng cường hình ảnh: tăng cường cấu trúc cho phép điều chỉnh độ sắc nét của cấu trúc đối tượng
	Chức năng điều chỉnh độ tương phản: ≥ 3 mức
	Có tính năng tự động điều chỉnh độ sáng
	Có khả năng kết nối đầu camera phẫu thuật ống cứng, ống soi mềm fiber
	Có khả năng nâng cấp lên hệ thống phẫu thuật nội soi 3D
2	Dây soi dạ dày
	Thiết kế đầu cầm điện có khả năng chống thấm nước
	Tương thích bộ xử lý, sử dụng được ≥ 3 chế độ nội soi nhuộm màu riêng biệt
	Trường nhìn cho tiêu cự: ≥ 140 độ
	Hướng quan sát: Nhìn thẳng
	Độ sâu của trường nhìn cho tiêu cự: $\leq 3 - \geq 100$ mm
	Đường kính ngoài của đầu cuối ống soi: ≥ 9.2 mm, không quá 10 mm
	Đường kính thân ống soi: ≥ 9.2 mm, không quá 10 mm
	Đường kính kênh dụng cụ: ≥ 2.8 mm
	Chiều dài làm việc: ≥ 1000 mm
	Góc uốn cong: 210 độ/ 90 độ/ 100 độ/ 100 độ (Lên / xuống/ trái/ phải)
3	Dụng cụ thử rò rỉ
	Áp suất: ≤ 0 đến ≥ 28.4 Kpa
4	Màn hình y tế chuyên dụng
	Kích thước: ≥ 27 inches, đèn nền LED
	Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$.
	Kích thước điểm ảnh: ≤ 0.32 mm x 0.32 mm.

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
5	Máy hút dịch
	<u>Thông số kỹ thuật:</u>
	Motor: Bơm pittông không dầu, không cần bảo dưỡng.
	Lực hút chân không tối đa (có thể điều chỉnh): (≥ 0.90 Bar / - ≥ 90 kPa / - ≥ 675 mmHg)
	Mức nhiễu ồn: ≤ 52 dBA.
	Chu kỳ hoạt động: Liên tục.
	Dung tích bình chứa: ≥ 2 L có thể hấp được
7	Xe đẩy cho hệ thống nội soi
	Có giá treo màn hình, giá treo dây soi, khay đặt bàn phím, bánh có khóa
8	Hệ thống in trả kết quả bao gồm máy tính, máy in màu, phần mềm in trả kết quả
	Máy tính: core i3 trở lên, SSD 256 GB trở lên, màn hình 19 inch trở lên
	Máy in màu: 6 bình mực
	Phần mềm in trả kết quả: có hỗ trợ tiếng việt
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

4. MÁY PHÁ RUNG TIM, TẠO NHỊP TIM

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc tương đương
	Nguồn điện cung cấp: 100-240V, 50/60Hz
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	YÊU CẦU CẤU HÌNH
	Máy chính: 01 Cái
	Bộ điện cực ECG: 01 Bộ
	Điện cực ngoài cho người lớn và trẻ em, loại dùng nhiều lần: 01 Bộ
	Pin sạc: 01 Cái
	Gel điện cực bôi da đánh sốc: 01 Tuýp
	Bản sốc dán dành cho tạo nhịp: 01 cái
	Máy in: 01 Cái
	Giấy in: 01 cuộn
	Xe đẩy: 01 Cái
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh+ tiếng Việt: 01 bộ
III	YÊU CẦU KỸ THUẬT
	Sốc điện
	Kiểu đánh sốc: Bằng tay, tự động sốc ngoài (AED)
	Dạng xung: hai pha
	Năng lượng tối đa: ≥ 200 J
	Độ chính xác năng lượng: $\leq \pm 15\%$
	Thời gian nạp năng lượng: < 6 giây cho mức năng lượng được lựa chọn (lên đến 200J) đối với pin mới, được sạc đầy

	Hiển thị giá trị năng lượng nạp trên màn hình: Có
	Điện tim đồ ECG
	Đạo trình: I, II, III, aVR, aVL, aVF hoặc hơn
	Độ nhạy: tối thiểu có 1/2, 1, 2
	Dải tần: từ $\leq 0,05 - \geq 150\text{Hz}$
	Dải đếm nhịp tim: $\leq 16 - \geq 300$ nhịp/phút
	Thời gian khôi phục tín hiệu ECG sau sốc: ≤ 3 giây
	Tốc độ phát xung tạo nhịp: $\leq 30 - \geq 180$ xung/phút, mỗi bước 10 ppm
	Dòng điện đầu ra: $\leq 10 - \geq 200$ mA; mỗi bước ≤ 5 mA
	Chế độ tạo nhịp ngoài: Có
	Màn hình:
	Loại màn hình: màu LCD/TFT hoặc tương đương
	Kích thước: $\geq 6,5$ inch
	Tốc độ quét ECG: 25 hoặc 50 mm/s
	Số kênh: ≥ 2 kênh
	Hiển thị tham số: nhịp tim, dạng sóng phá rung, tín hiệu ECG, các cảnh báo, trạng thái hoạt động của máy...
	Pin:
	Điện áp pin trong khoảng: ≤ 9.0 đến ≥ 18.0 V
	Dung lượng: ≥ 2800 mAh
	Cảnh báo:
	Cảnh báo bằng âm thanh: Có
	Máy in: loại in nhiệt
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

5. MÁY KHÍ DUNG

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.
	- Nguồn điện: trong khoảng AC100-240V, 50-60Hz
II	Cấu hình cung cấp
	Máy chính: 01 cái
	Mặt nạ: 01 cái
	Đầu nối ống thổi: 01 chiếc
	Bộ phụ kiện: 01 bộ
III	Thông số kỹ thuật:
	Tốc độ phun khí dung: $\geq 0,5$ ml/phút
	Mức độ ồn ≤ 60 dB
	Hoạt động liên tục: ≥ 4 giờ

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Đường kính trung bình khối lượng (MMD) $\leq 3.9\mu\text{m}$
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

6. MÁY SOI VEN

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
	- Nguồn điện hoạt động: Trong khoảng 100 – 240V, 50/60Hz
	- Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	Cấu hình cung cấp
	- Máy chính: 1 cái
	- Đế: 1 cái
	- Adapter + Dây nguồn: 1 bộ
	- Sách hướng dẫn sử dụng: 1 bộ
	- Thẻ kiểm tra độ chính xác: 1 cái
III	Thông số kỹ thuật:
	Pin Lithium, ≥ 3000 mAh, thời gian hoạt động $\geq 2,5$ giờ
	Chế độ hiển thị: Chế độ chiếu
	Màu hiển thị: ≥ 5 màu
	Vùng hiển thị: $\geq 720 \times 576$ pixel
	Loại nguồn sáng: Ánh sáng hồng ngoại gần
	Chiều dài bước sóng: 850nm ($\pm 10\%$)
	Vị trí tiêu điểm: 210mm $\pm \geq 30$ mm
	Mức điều chỉnh độ sáng: ≥ 4 mức
	Có màn hình hiển thị
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

7. MÁY ĐO NỒNG ĐỘ OXY BẢO HÒA SPO2 TRONG MÁU CÀM TAY

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
	- Nguồn điện hoạt động: Trong khoảng 100 – 240V, 50/60Hz

	- Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	Cấu hình cung cấp
	- Máy chính: 01 cái
	Phụ kiện kèm theo
	- Bộ đo SpO2: 01 bộ
	- Dây nguồn: 01 cái
	- Pin: 01 cái
	- Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
III	Thông số kỹ thuật:
	1. Tính năng chung:
	- Có thể dùng cho người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh
	- Trọng lượng nhẹ
	- Màn hình LCD màu $\geq 2,8$ inch hiển thị tối thiểu SPO2 / PR
	- Chức năng báo động âm thanh và hình ảnh.
	- Điều chỉnh các tham số trong menu
	- Chỉ báo pin thấp
	- Có bộ nhớ bên trong lưu trữ dữ liệu
	2. Tính năng kỹ thuật:
	2.1. Thông số đo SpO2
	- Phạm vi đo: $\leq 35 \sim 100\%$
	- Độ phân giải: $\pm \leq 1\%$
	- Độ chính xác: $\pm \leq 3\%$
	2.2. Thông số Nhịp mạch
	- Phạm vi đo: $\leq 25 - \geq 250$ Nhịp/phút
	- Độ chính xác: $\pm \leq 2$ Nhịp/phút
	2.3. Thông số Pin
	- Loại Pin: Lithium hoặc Li-ion hoặc tương đương
	- Thời gian hoạt động: ≥ 8 giờ
	- Thời gian sạc: ≤ 4 giờ
	2.4. Thông số màn hình
	- Màn hình hiển thị LCD: $\geq 2,8$ inch
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

8. BÀN RỬA TAY

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
	Nguồn điện cung cấp: 100-240V, 50/60Hz
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	CẤU HÌNH

	- Bồn rửa chất liệu bằng inox 304: 01 bộ
	- Cột lọc nước thô: 02 chiếc
	- Cột lọc nước than hoạt tính: 01 chiếc
	- Van từ: 01 chiếc
	- Vòi rửa: 01 chiếc
III	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	- Toàn bộ thân bồn rửa làm bằng inox 304 không gỉ hoặc tương đương
	- Phần trên bồn rửa có 01 vòi bằng Inox 304 hoặc tương đương, điều khiển bằng van điện tử đóng/ mở
	- Hệ thống vi lọc lõi kép, kích thước lỗ lọc từ $\leq 10\mu\text{m}$ - $\geq 20\mu\text{m}$
	- Máy bơm tăng áp sử dụng hỗ trợ những nơi có nguồn nước áp lực yếu, công suất $\geq 50\text{W}$
	- Hệ thống ống kết nối đường nước chất liệu Inox 304 hoặc tương đương
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

9. ĐÈN TIỂU PHẪU

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
	Nguồn điện cung cấp: 100-240V, 50/60Hz
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	CẤU HÌNH
	- Đèn tiểu phễu: 01 cái
III	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	- Có ≥ 1 bóng
	- Chiều cao $\geq 100\text{cm}$
	- Công suất $\geq 7\text{W}$
	- Cường độ sáng $\geq 8000\text{ Lux}$
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

10. BỒN RỬA DỤNG CỤ 2 HỘC

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam

II	CẤU HÌNH
	- Bồn rửa dụng cụ: 01 cái
	- Vòi nước: 01 cái
III	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	- Vật liệu: Inox 304 hoặc tương đương
	- Kích thước: $\geq$ Dài 1000mm x Rộng 600mm x Cao 750mm
	- Khung chân bồn bằng ống inox $\geq \varnothing 30\text{mm}$, dày $\geq 1\text{mm}$
	- Giằng khung chân bằng ống inox $\geq \varnothing 22\text{mm}$, dày $\geq 0,8\text{mm}$
	- Mặt bàn bằng inox tấm dày $\geq 1.0\text{mm}$, Có 1 hố chậu kích thước: $\geq 500 \times 500 \times 300\text{mm}$
	- Có xiphong và 1 vòi nước
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

11. BỘ ĐÈN ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN NGƯỜI LỚN LED

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Cấu hình cung cấp
	Cán tay cầm kèm pin: 01 cái
	Lưỡi cong Mac 2: 01 cái
	Lưỡi cong Mac 3: 01 cái
	Lưỡi cong Mac 4: 01 cái
	Túi đựng/Hộp đựng: 01 cái
III	Thông số kỹ thuật:
	Lưỡi đèn:
	- Lưỡi làm bằng thép không gỉ có thể hấp tiệt trùng dễ dàng - Lưỡi Mac 2: Chiều dài $\geq 90 \text{ mm}$ - Lưỡi Mac 3: Chiều dài $\geq 108 \text{ mm}$ - Lưỡi Mac 4: Chiều dài $\geq 132 \text{ mm}$
	* Sai số kích thước trong khoảng cho phép chấp nhận được $\pm 5\%$
	Tay cầm:
	- Cán tay cầm tích hợp pin với các tiếp xúc kim loại - Có thể hấp tiệt trùng. - Tay cầm có thiết kế rãnh chống trượt.
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

12. BỘ ĐÈN ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN NHI SƠ SINH

STT	YCKT CHUNG
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Cấu hình cung cấp
	- Cán tay cầm kèm pin: 01 cái
	- Lưỡi thẳng Miller 0: 01 cái
	- Lưỡi thẳng Miller 1: 01 cái
	- Lưỡi thẳng Miller 2: 01 cái
	- Túi đựng/Hộp đựng: 01 cái
III	Thông số kỹ thuật:
	Lưỡi đèn:
	Lưỡi Miller 0: Chiều dài tổng thể ≥ 77 mm
	Lưỡi Miller 1: Chiều dài tổng thể ≥ 100 mm
	Lưỡi Miller 1: Chiều dài tổng thể ≥ 150 mm
	* Sai số kích thước trong khoảng cho phép chấp nhận được $\pm 5\%$
	Tay cầm:
	Cán tay cầm tích hợp pin với các tiếp xúc kim loại
	Có thể hấp tiệt trùng.
	Tay cầm có thiết kế rãnh chống trượt.
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

13. MÁY HÚT DỊCH

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.
	- Nguồn điện: trong khoảng AC200-240V, 50-60Hz
II	Cấu hình cung cấp
	Bình chứa dịch: 2 bình
	Bộ dây hút dịch: 01 bộ
	Dây nguồn: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Hướng dẫn sử dụng: 01 cái
III	Thông số kỹ thuật:
	Chân không tối đa: $\geq 80\text{kPa}$
	Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa ≥ 40 lít/phút
	Độ ồn: $\leq 65\text{dB(A)}$
	Bình chứa dịch mỗi bình ≥ 2000 ml
	Hệ thống làm việc: Hoạt động liên tục
	Bơm chân không pit-tông không có dầu
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

14. BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TUYẾN TIỀN LIỆT

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiền liệt tuyến
	Chất lượng mới 100%
	Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau
	Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Thông số kỹ thuật:
	Sai số kích thước cho phép: $\pm \leq 2\%$
	Cấu hình cung cấp cho 01 bộ, bao gồm hoặc tương đương:
	Phần 1: Bộ dụng cụ phẫu thuật tiền liệt tuyến
	Kéo phẫu tích Mayo-Stille hoặc tương đương, cong, đầu tù/tù, dài 17cm: 01 Cái
	Nhíp phẫu tích De Bakey hoặc tương đương, ngàm không chấn thương, cỡ 2.0mm, dài 20cm: 01 Cái
	Nhíp phẫu tích De Bakey hoặc tương đương, ngàm không chấn thương, cỡ 1.5mm, dài 16cm: 01 Cái
	Banh mạch máu Cushing hoặc tương đương, kích thước lưới 11x14mm, dài 25cm: 01 Cái
	Dụng cụ róc xương Kremer hoặc tương đương, rộng 10mm, dài 19cm: 01 Cái
	Bộ banh xương sườn Tuffier hoặc tương đương, kích thước 43x53mm, dài 17cm: 01 Cái
	Kẹp động mạch Rochester-Pean hoặc tương đương, ngàm răng cưa, cong, dài 16cm: 01 Cái
	Kẹp cầm máu Shnidt ngàm 1/2 răng cưa hoặc tương đương, cong, dài 19cm: 01 Cái
	Kẹp mạch máu Birkett hoặc tương đương, cong, dài 18.5cm: 01 Cái
	Banh tổ chức Deaver hoặc tương đương, dài 30cm, lưới 25mm: 01 Cái
	Banh tổ chức Deaver hoặc tương đương, dài 30cm, lưới 38mm: 01 Cái
	Kẹp phẫu tích Gemini hoặc tương đương, gập góc gần 90 độ, dài 20cm: 01 Cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Kẹp Babcock hoặc tương đương, dài 18cm: 01 Cái
	Kẹp cầm máu Kocher-Oschner hoặc tương đương, thẳng, dài 20cm: 02 Cái
	Kẹp ruột Allis-Thomas 6x7 răng hoặc tương đương, dài 20cm: 02 Cái
	Dụng cụ nạy sỏi Freer hoặc tương đương, 2 đầu nhọn/tù, dài 18cm: 01 Cái
	Kẹp gấp sỏi thận Randall loại 1 hoặc tương đương, cong, dài 23cm: 01 Cái
	Kẹp gấp sỏi thận Randall loại 3 hoặc tương đương, cong nhiều, khớp vít, dài 23cm: 01 Cái
	Kẹp gấp sỏi Desjardins loại 1 hoặc tương đương, cong nhẹ, dài 21cm: 01 Cái
	Kẹp mạch máu De Bakey hoặc tương đương, loại Satinsky dài 25.5cm: 01 Cái
	Ống hút Poole hoặc tương đương, cong, đường kính 8-10mm, dài 22cm: 01 Cái
	Kìm cắt xương Liston hoặc tương đương, gấp góc, dài 24cm: 01 Cái
	Kẹp mang kim De Bakey cán vàng hoặc tương đương, dùng cho chỉ từ 4 ô, ngâm răng cưa, bước răng 0.4mm, dài 23cm: 01 Cái
	Kẹp gấp bông băng Foerster loại 2 ngâm có răng, thẳng, dài 25cm: 01 Cái
	<i>Phần 2: Bộ dụng cụ phẫu thuật AVF-Vi phẫu mạch máu</i>
	Kìm kẹp kim cán vàng Crile Wood hoặc tương đương, ngâm phủ Tungsten, chiều dài 15cm: 01 Cái
	Kìm kẹp kim cán vàng Ryder Ryder hoặc tương đương, ngâm phủ Tungsten, mũi mảnh, có khóa, chiều dài 15cm: 01 Cái
	Kéo Hegemann hoặc tương đương, mũi nhọn, gấp góc 45° chiều dài 13.5cm: 01 Cái
	Kéo Hegemann hoặc tương đương, mũi nhọn, gấp góc 45° chiều dài 19cm: 01 Cái
	Kéo Mills hoặc tương đương, mũi nhọn/giọt nước, mũi gấp góc, chiều dài 22cm: 01 Cái
	Nhíp Deakey hoặc tương đương, cán vàng, cán tròn, mũi thẳng, kích thước mũi 1,2mm, chiều dài 18cm: 01 Cái
	Banh Weitlaner hoặc tương đương, 3x4 răng cùn, chiều dài 16.5cm: 01 Cái
	Clamp kẹp mạch máu Deakey hoặc tương đương, thân cong nhẹ, chiều dài 23.5cm: 03 Cái
	Nhíp Deakey cán vàng, cán dẹp, kích thước mũi 1.5mm, chiều dài 16cm: 02 Cái
	Nhíp Gillies hoặc tương đương, ngâm có răng 1x2, cán dẹp, chiều dài 15cm: 02 Cái
	Kéo Mayo hoặc tương đương, lưỡi vát, mũi tù/tù, chiều dài 15cm: 01 Cái
	Kéo Mayo Stille hoặc tương đương, cán vàng, mũi bo tròn, chiều dài 15cm: 01 Cái
	Kéo Parametrium hoặc tương đương, cán vàng mũi hơi cong, chiều dài 23cm: 01 Cái
	Kéo Metzenbaum hoặc tương đương, cán vàng, mũi cong, mũi bo tròn, chiều dài 14cm: 01 Cái
	Cán dao số 3: 01 Cái
	Bulldog clamps Diethrich hoặc tương đương, mũi gấp góc, chiều dài 4,5cm: 03 Cái
	Kẹp cầm máu Kelly hoặc tương đương, mũi cong, chiều dài 14cm: 02 Cái
	Kẹp cầm máu Halsted Mosquito hoặc tương đương, mũi cong, chiều dài 14cm: 08 Cái
	Kẹp khăn Backhaus hoặc tương đương, chiều dài 11cm: 05 Cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Kẹp bông băng sát khuẩn Foerster hoặc tương đương, ngàm có khóa, mũi thẳng, chiều dài 25cm: 01 Cái
	Chén chum hoặc tương đương, kích thước 80x40mm, dung tích 0.14L: 03 Cái
	Banh Parker Langenbeck hoặc tương đương, bộ 2 cái, chiều dài 21cm: 01 Cái
	Banh Rose hoặc tương đương, chiều dài 13cm: 01 Cái
	Kìm mang kim vi phẫu hoặc tương đương, cán Titanium, mũi thẳng, ngàm phủ kim cương, kích thước 11x0.8mm, chiều dài 15cm: 01 Cái
	Cán dao số 7: 01 Cái
	Bóc tách Mixer hoặc tương đương, mũi gấp góc, chiều dài 15cm: 01 Cái
III	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

15. BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TIÊU HÓA GAN MẬT

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa gan mật
	Chất lượng mới 100%
	Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau
	Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Thông số kỹ thuật:
	Sai số kích thước cho phép: $\pm \leq 2\%$
	Khay hình quả đậu hoặc tương đương, dài 200x100x40mm: 01 Cái
	Bát đựng bệnh phẩm hoặc tương đương, kích thước 80x40mm, dung tích 140ml: 01 Cái
	Bát đựng bệnh phẩm hoặc tương đương, kích thước 116x50mm, dung tích 350ml: 01 Cái
	Kẹp sãng Backhaus hoặc tương đương, cong, dài 13cm: 05 Cái
	Cán dao mổ số 3: 01 Cái
	Cán dao mổ số 7: 01 Cái
	Nhíp phẫu tích Cushing hoặc tương đương, mảnh, thẳng, ngàm có khóa, dài 17.5cm: 01 Cái
	Nhíp phẫu tích Brophy hoặc tương đương, mảnh, thẳng, ngàm có khóa, dài 20cm: 01 Cái
	Nhíp phẫu tích hoặc tương đương, mảnh, thẳng, cỡ trung bình, ngàm răng cưa, dài 16cm: 05 Cái
	Nhíp mô hoặc tương đương, ngàm có răng 1x2, dài 25cm: 05 Cái
	Nhíp mô Adson hoặc tương đương, có răng 1x2, dài 15cm: 02 Cái
	Kẹp không chấn thương De Bakey Atrauma hoặc tương đương, thẳng, ngàm có răng De Bakey, mũi 2mm, dài 20cm: 01 Cái
	Kẹp không chấn thương De Bakey Atrauma hoặc tương đương, thẳng, ngàm có răng De Bakey, mũi 2mm, dài 24cm: 01 Cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Kẹp mạch máu Moynihan hoặc tương đương, cong, dài 23cm: 02 Cái
	Kẹp ống mật Lahey hoặc tương đương, cong, dài 19cm: 02 Cái
	Kẹp ruột Moynihan hoặc tương đương, cong, ngàm khuyết dài 24cm: 02 Cái
	Kẹp gấp sỏi mật Desjardins hoặc tương đương, cong, khớp vít, dài 22.5cm: 02 Cái
	Kẹp gấp sỏi mật Desjardins hoặc tương đương, khớp vít, dài 22.5cm: 02 Cái
	Que thăm ống mật Guyon hoặc tương đương, thẳng, dài 39cm: 1 Cái
	Que nong ống mật BAKES hoặc tương đương, kích thước 1mm: 01 Cái
	Que nong ống mật BAKES hoặc tương đương, kích thước 2mm: 01 Cái
	Que nong ống mật BAKES hoặc tương đương, kích thước 6mm: 01 Cái
	Que nong ống mật BAKES hoặc tương đương, kích thước 7mm: 01 Cái
	Thìa nạo sỏi mật Luer-Koerte hoặc tương đương, dài 32cm, chiều rộng ngàm 6.60mm: 01 Cái
	Kẹp Randall hoặc tương đương, cong vừa, khớp vít, dài 23cm: 01 Cái
	Kẹp Randall hoặc tương đương, cong nhiều, khớp vít, dài 23cm: 01 Cái
	Kẹp Randall hoặc tương đương, cong, khớp vít, dài 23cm: 01 Cái
	Kẹp mạch máu không chấn thương Glover Atraumata hoặc tương đương, cong, ngàm có răng De Bakey, dài 24.5cm: 01 Cái
	Kẹp mạch máu không chấn thương Potts-Glover hoặc tương đương, gấp góc, ngàm có răng De Bakey, dài 22cm: 01 Cái
	Kẹp Bulldog không chấn thương Glover Atraumata hoặc tương đương, loại nhỏ, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài ≤90mm: 01 Cái
	Kẹp Bulldog không chấn thương Glover Atraumata hoặc tương đương, loại nhỏ, cong, ngàm có răng De Bakey, dài ≤65mm: 02 Cái
	Lưỡi banh trung tâm bộ banh Balfour hoặc tương đương, kích thước ≤40x68mm: 01 Cái
	Kéo phẫu thuật Mayo TC cán vàng hoặc tương đương, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, cán vàng, dài 14cm: 01 Cái
	Kéo phẫu thuật Mayo TC cán vàng hoặc tương đương, thẳng, lưỡi vát, mũi tù/tù, cán vàng, dài 14cm: 01 Cái
	Kéo phẫu thuật Mayo TC cán vàng hoặc tương đương, cong, lưỡi vát, mũi tù/tù, cán vàng, dài 23cm: 01 Cái
	Kéo phẫu tích Metzenbaum TC cán vàng hoặc tương đương, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 23cm: 01 Cái
	Kéo phẫu tích Metzenbaum TC cán vàng hoặc tương đương, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 18cm: 01 Cái
	Kẹp mạch máu Halsted Mosquito hoặc tương đương, cong, đầu tù, dài 18cm: 03 Cái
	Kẹp mạch máu Kelly-Rankin hoặc tương đương, cong, dài 16cm: 06 Cái
	Kẹp phổi Babcock hoặc tương đương, thẳng, dài 20cm: 02 Cái
	Kìm mang kim Hegar-Mayo TC cán vàng hoặc tương đương, thẳng, bước răng 0,50mm, dài 16cm: 04 Cái
	Kìm mang kim Hegar-Mayo TC cán vàng hoặc tương đương, thẳng, bước răng 0,50mm, dài 18cm: 04 Cái
	Kìm mang kim Hegar-Mayo hoặc tương đương, thẳng, ngàm khía chéo, có rãnh dọc ở giữa, dài 18cm: 01 Cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Ống hút Poole hoặc tương đương, thẳng, dài 22cm, đường kính 10mm: 01 Cái
	Vòng giữ dụng cụ có cán vòng hoặc tương đương, dài 14cm: 01 Cái
	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại 1/1, nắp màu đỏ, được đục lỗ, kích thước $\leq 580 \times 280 \times 200$ mm hoặc tương đương: 01 Cái
	Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại chuẩn 1/1 có chân, kích thước $\leq 540 \times 255 \times 100$ mm hoặc tương đương: 01 Cái
	Giấy lọc sử dụng nhiều lần: 02 Cái
	Nhãn nhận biết dụng cụ: 04 Cái
	Sai số kích thước cho phép: $\pm \leq 2\%$
III	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

16. MÁY HEMATOCRIT

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
	- Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	Cấu hình cung cấp
	Máy chính: 01 cái
	Rotor góc: 01 cái
	Hướng dẫn sử dụng: 01 cuốn
III	Thông số kỹ thuật:
	Có phím cho chu kỳ ngắn
	Thao tác bằng bàn phím hoặc hơn
	Có cửa sổ quan sát trên nắp máy
	Khóa nắp nhẹ nhàng
	Có vị trí mở nắp khi sự cố
	Buồng cấu tạo bằng kim loại
	Sử dụng động cơ không chổi than
	Dừng hoạt động khi mất cân bằng
	Có hiển thị các thông số cài đặt
	Có thông báo khi kết thúc quá trình
	Nguồn điện: 220V $\pm$ 10%, 50Hz
	Công suất ly tâm: ≥ 24 ống mao dẫn
	Tốc độ ly tâm tối đa ≥ 13000 vòng/ phút
	Lực ly tâm tối đa ≥ 11000 xg hoặc RCF
	Thời gian cài đặt ≤ 1 phút đến ≥ 90 phút hoặc có chế độ chạy liên tục hoặc chu kỳ ngắn

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Độ ồn $\leq 58\text{kg}$
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

17. BỘ DỤNG CỤ TIỂU PHẪU

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	Bộ dụng cụ tiểu phẫu
	Chất lượng mới 100%
	Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau
	Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Thông số kỹ thuật:
	Sai số kích thước cho phép: $\pm \leq 2\%$
	Cấu hình cung cấp cho 01 bộ, bao gồm hoặc tương đương:
	Kìm giữ xương Kern Lane hoặc tương đương, ngàm có răng, chiều dài 15cm: 02 Cái
	Kìm giữ xương Kern Lane hoặc tương đương, ngàm có răng, chuỗi có khóa cài chiều dài 15cm: 01 Cái
	Kìm giữ xương hoặc tương đương, mũi gấp góc về bên thân có khóa vít điều chỉnh, chiều dài 15cm: 01 Cái
III	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

18. MÁY HÚT PHẪU THUẬT

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở đi.
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
	- Nguồn cung cấp: Trong khoảng AC 100-240V, 50/60Hz
II	Cấu hình cung cấp
	- Máy hút dịch: 01 cái
	Phụ kiện kèm theo:
	- Bình chứa dịch 5000ml: 02 cái
	- Ống hút dịch: 01 cái
	- Bộ lọc: 01 cái
	- Bộ lọc không thấm nước: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	- Cấp điện nguồn: 01 cái
	- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
III	Thông số kỹ thuật:
	Áp suất chân không tối đa: ≥ 670 mmHg
	Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa ≥ 50 lít/phút
	Bình chứa có thể hấp tiệt trùng
	Có núm điều chỉnh chân không
	Động cơ không cần bảo dưỡng tra dầu
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

19. BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT CẮY GHÉP RĂNG

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	CẤU HÌNH
1	Chén dùng trong phẫu thuật, cỡ lớn: 01 cái
2	Chén dùng trong phẫu thuật, cỡ vừa: 01 cái
3	Chén dùng trong phẫu thuật, cỡ nhỏ: 01 cái
4	Kẹp phẫu thuật Micro-Mosquito cong: 01 cái
5	Ống hút phẫu thuật, dài 11cm: 01 cái
6	Kẹp kim phẫu thuật Derf (Halsey): 01 cái
7	Kéo phẫu thuật Iris thẳng: 01 cái
8	Kẹp kim phẫu thuật Crile-Wood (Newman): 01 cái
9	Kẹp phẫu thuật Allis: 01 cái
10	Kẹp phẫu tích Adson-Brown: 01 cái
11	Kẹp phẫu tích Semken thẳng: 01 cái
12	Kéo phẫu thuật Iris: 01 cái
13	Kéo phẫu thuật Metzenbaum Standard có máu: 01 cái
14	Dụng cụ nâng vách ngăn phẫu thuật 2 đầu: 01 cái
15	Móc lác phẫu thuật Jaeger số 2: 01 cái
16	Móc phẫu thuật đơn Joseph: 01 cái
17	Móc phẫu thuật đôi Joseph: 01 cái
18	Móc phẫu thuật đôi Joseph: 01 cái
19	Banh phẫu thuật Fomon: 01 cái
20	Banh phẫu thuật Senn-Mueller 2 đầu, 3 răng tù: 01 cái
21	Cán dao mổ: 01 cái
22	Kẹp phẫu tích có máu: 01 cái
23	Kéo loại răng cưa một bên: 01 cái
24	Kéo cong: 01 cái

25	Kẹp cầm máu loại thẳng: 01 cái
26	Kẹp cầm máu loại cong: 01 cái
27	Kẹp kim dài: 01 cái
28	Bóc tách nướu: 01 cái
29	Banh môi: 01 cái
30	Dụng cụ nạo xương ổ: 01 cái
31	Nạo miệng: 01 cái
32	Ống chích: 01 cái
33	Ống chích loại không móc: 01 cái
34	Đục xương đầu nhỏ: 01 cái
35	Đục xương đầu lớn: 01 cái
36	Banh môi góc 90 độ: 01 cái
37	Kềm bấm xương: 01 cái
38	Kềm nhổ răng số 150: 01 cái
39	Kềm nhổ răng: 01 cái
40	Dũa xương: 01 cái
41	Dụng cụ nạo xương ổ: 01 cái
42	Ống hút ngắn: 01 cái
43	Kẹp khăn choàng bệnh nhân: 01 cái
44	Nạy chóp thẳng: 01 cái
45	Nạy chóp hướng trái: 01 cái
46	Nạy chóp hướng phải: 01 cái
47	Nạy chóp hướng ngoài: 01 cái
48	Nạy chóp hướng trong: 01 cái
49	Kềm chân răng trên: 01 cái
50	Kềm chân răng dưới: 01 cái
51	Hộp đựng dụng cụ: 01 cái
III	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1	Chén dùng trong phẫu thuật, cỡ lớn: 100x53mm (± 2 mm), Thép không rỉ
2	Chén dùng trong phẫu thuật, cỡ vừa: 81x54mm (± 2 mm), Thép không rỉ
3	Chén dùng trong phẫu thuật, cỡ nhỏ: 58x40mm (± 2 mm), Thép không rỉ
4	Kẹp phẫu thuật Micro-Mosquito cong: 12cm, Thép không rỉ
5	Ống hút phẫu thuật, dài 11cm: ϕ 4.0mm (± 2 mm), thép không rỉ
6	Kẹp kim phẫu thuật Derf (Halsey): 12cm (± 2 mm), cán vàng, thép không rỉ
7	Kéo phẫu thuật Iris thẳng: 11.5cm (± 2 mm), thép không rỉ
8	Kẹp kim phẫu thuật Crile-Wood (Newman): 15cm (± 2 mm), cán vàng, thép không rỉ
9	Kẹp phẫu thuật Allis: Kẹp phẫu thuật Allis 4x5T, 15cm
10	Kẹp phẫu thuật Adson-Brown: Kẹp phẫu thuật Adson-Brown 7x7T, 12cm
11	Kẹp phẫu thuật Semken thẳng: 15cm, thép không rỉ
12	Kéo phẫu thuật Iris: Cán vàng, cong 11cm, thép không rỉ
13	Kéo phẫu thuật Metzenbaum Standard có máu: Kéo phẫu thuật Metzenbaum Standard có máu (cán vàng) cong 18cm, thép không rỉ
14	Dụng cụ nâng vách ngăn phẫu thuật 2 đầu: 18cm, thép không rỉ
15	Móc lác phẫu thuật Jaeger số 2: Móc lác phẫu thuật Jaeger số 2, thép không rỉ
16	Móc phẫu thuật đơn Joseph: Móc phẫu thuật đơn Joseph 16cm, thép không rỉ
17	Móc phẫu thuật đôi Joseph: Móc phẫu thuật đôi Joseph 2mm x 16cm (± 2 mm), thép không rỉ

18	Móc phẫu thuật đôi Joseph: Móc phẫu thuật đôi Joseph 5mm x 16cm(±2mm), thép không gỉ
19	Banh phẫu thuật Fomon: 16cm, thép không gỉ
20	Banh phẫu thuật Senn-Mueller 2 đầu, 3 răng tù: 7x8.5mm, 16cm, thép không gỉ
21	Cán dao mổ: Loại thẳng, thép không gỉ
22	Kẹp phẫu tích có máu: 122mm (±2mm), thép không gỉ
23	Kéo loại răng cưa một bên: 170mm (±2mm), thép không gỉ
24	Kéo cong: Loại cong, 115mm, thép không gỉ
25	Kẹp cầm máu loại thẳng: Loại thẳng, 145mm (±2mm), thép không gỉ
26	Kẹp cầm máu loại cong: Loại cong, 145mm (±2mm), thép không gỉ
27	Kẹp kim dài: 160mm, thép không gỉ
28	Bóc tách nướu: 5.8mm (±2mm), thép không gỉ
29	Banh môi: có 2 đầu kích thước khác nhau
30	Dụng cụ nạo xương ổ: Loại thẳng, đầu 7mm và đầu 3.5mm
31	Nạo muông: Loại thẳng, đầu 4.4mm và đầu 3.8mm
32	Ống chích: Loại móc, dung tích 1.8cc
33	Ống chích loại không móc: Loại không móc, dung tích 1.8cc
34	Đục xương đầu nhỏ: Dung để chẻ xương, 3.1mm, thép không gỉ
35	Đục xương đầu lớn: 5mm, thép không gỉ
36	Banh môi góc 90 độ: Góc 90 độ, thép không gỉ
37	Kiểm bấm xương: 165mm (±2mm), thép không gỉ
38	Kèm nhổ răng số 150: Thép không gỉ
39	Kèm nhổ răng: Thép không gỉ
40	Dũa xương: 4.8mm và 8mm
41	Dụng cụ nạo xương ổ: Loại cong, có 2 đầu 3.5mm
42	Ống hút ngấn: Ø4.0
43	Kẹp khăn choàng bệnh nhân: 135mm (±2mm), thép không gỉ
44	Nạy chóp thẳng: 3mm
45	Nạy chóp hướng trái: 3mm
46	Nạy chóp hướng phải: 3mm
47	Nạy chóp hướng ngoài: 3mm
48	Nạy chóp hướng trong: 3.5mm
49	Kèm chân răng trên
50	Kèm chân răng dưới
51	Hộp đựng dụng cụ: Hộp dụng cụ chữ nhật, 500x210x120mm (±5mm)
III	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.

20. TAY KHOAN SIÊU TỐC

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Cấu hình cung cấp
	Tay khoan: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
III	Thông số kỹ thuật:
	- Vật liệu không gỉ
	- Nút bấm kẹp hoặc chuck bấm tháo lắp mũi
	- có tính năng chống hút ngược
	- Công suất tối đa $\geq 18W$
	- Đường kính đầu tay khoan $\leq 12.2\text{ mm}$
	- Tốc độ tối đa $\geq 330,000\text{ rpm}$
	- Tia phun sương ≥ 01
	- Chức năng dừng nhanh: thời gian giảm tốc mũi khoan nhanh
	- Đường kính mũi/trục (mm) ≤ 1.6
	- Tiết trùng ở nhiệt độ $\geq 135\text{ độ C}$
	- Áp lực hơi làm việc: khoảng từ ≥ 2.2 đến $\leq 3.3\text{ Bar}$
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

21. ĐÈN TẮY TRẮNG

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
	- Nguồn điện hoạt động: Trong khoảng 100 – 240V, 50/60Hz
II	Cấu hình cung cấp
	- Thân máy chính: 01 Cái
	- Đầu đèn hoặc dây đèn: 01 Cái
	- Dây nguồn: 01
	- Mắt kính: 02 Cái
III	Thông số kỹ thuật:
	Nguồn sáng: LED hoặc tương đương
	Công suất bóng đèn ≥ 2 mức cường độ: thấp (Low) và cao (High)
	Có thể điều chỉnh thời gian tẩy trắng
	Bước sóng: $\leq 480 - \geq 520\text{ nm}$
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

22. MÁY CẠO VÔI RĂNG

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2023 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
	Nguồn điện trong khoảng AC 100~240V-50/60Hz
II	CẤU HÌNH
	Thân máy (Hộp điều khiển)
	Tay cạo vôi: 05 cái
	Pedal: 01 cái
III	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	Máy lấy cao răng:
	Tần số siêu âm: từ ≥ 22 kHz
	Có khả năng điều chỉnh năng lượng
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

23. BỘ DỤNG CỤ ĐỖ ĐỀ

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	Bộ dụng cụ đỗ đề
	Chất lượng mới 100%
	Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau
	Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Thông số kỹ thuật:
	Sai số kích thước cho phép: $\pm \leq 2\%$
	Cấu hình cung cấp cho 01 bộ, bao gồm hoặc tương đương:
	Kẹp Kocher Ochsner hoặc tương đương, mũi thẳng, có khóa cài, ngàm có răng 1x2, chiều dài 20cm: 02 Cái
	Kéo phẫu thuật hoặc tương đương, cong, mũi tù/tù, dài 18.5cm: 02 Cái
	Nạo tử cung Recamier hoặc tương đương, cỡ ≥ 12 mm: 02 Cái
	Kéo phẫu thuật Mayo Stille hoặc tương đương, mũi tròn, mũi thẳng, chiều dài 16cm: 02 Cái
III	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

24. BỘ DỤNG CỤ CẮT MAY TĂNG SINH MÔN

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	Bộ dụng cụ cắt may tăng sinh môn
	Chất lượng mới 100%
	Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau
	Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Thông số kỹ thuật:
	Sai số kích thước cho phép: $\pm \leq 2\%$
	Cấu hình cung cấp cho 01 bộ, bao gồm hoặc tương đương:
	Kéo cắt tăng sinh môn Braun-Stadler hoặc tương đương, chiều dài 14cm: 01 Cái
	Kéo phẫu thuật Mayo hoặc tương đương, cong, chiều dài 14cm: 01 Cái
	Kìm mang kim Mayo-Hegar hoặc tương đương, ngàm khóa chéo, có rãnh dọc, chiều dài 20 cm: 01 Cái
	Kẹp phẫu tích hoặc tương đương, 1 x 2 răng, chiều dài 14.5 cm: 02 Cái
	Kẹp cầm máu CRILE hoặc tương đương, cong, chiều dài 14 cm: 03 Cái
	Kẹp cầm máu Pean hoặc tương đương, thẳng, chiều dài 14 cm: 02 Cái
	Kéo cắt dây rốn Busch hoặc tương đương, chiều dài 16 cm: 01 Cái
III	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

25. MÁY DOPPLER TIM THAI

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
	Nguồn điện hoạt động: Pin thông thường
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	Cấu hình cung cấp
	Máy chính: 01 cái
	Phụ kiện kèm theo
	Đầu dò FHR: 01 cái
	Pin 1.5V: 01 cái
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
III	Thông số kỹ thuật:
	1. Tính năng chung:
	Máy được thiết kế với tối thiểu 01 chức năng: theo dõi tim thai (FHR)
	Có màn hình LCD hoặc tương đương hiển thị nhịp tim thai và tình trạng Pin
	Tần số đầu dò siêu âm là ≥ 2 MHz
	Tích hợp loa trên máy
	Sử dụng Pin

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	2. Tính năng kỹ thuật:
	Khoảng đo tim thai: $\leq 50 - \geq 240$ nhịp/phút
	Độ chính xác: $\leq \pm 2\%$
	Tần số: ≥ 2 MHz
	Cường độ: ≤ 10 mW/cm ²
	Tích hợp loa với công suất: ≥ 1.2 W
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

26. GIƯỜNG NỘI SOI

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	CẤU HÌNH
	- Giường nội soi: 01 cái
III	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	- Vật liệu : Sắt sơn tĩnh điện hoặc tương đương
	- Kích thước D x R x C: $\geq (1800\text{mm} \times 650\text{mm} \times 460\text{ mm})$
	- Khung chân bàn bằng sắt hộp sơn tĩnh điện; có thể di chuyển bằng bánh xe có phanh
	- Phần đầu có thể nâng từ $\leq 0^\circ - \geq 60^\circ$
	- Có thể điều chỉnh được chiều cao phù hợp khi nội soi
	- Đệm mút dày $\geq 50\text{mm}$
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

27. BỘ DỤNG CỤ PHẪU THUẬT TẠI MŨI HỌNG

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	Bộ dụng cụ phẫu thuật tại mũi họng
	Chất lượng mới 100%
	Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau
	Hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Thông số kỹ thuật:
	Sai số kích thước cho phép: $\pm \leq 2\%$

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	<i>Cấu hình cung cấp cho 01 bộ, bao gồm hoặc tương đương:</i>
	Kẹp lưỡng cực hoặc tương đương, vỏ bọc cách điện, cong lưỡi lê, đầu tù, đầu 1mm, chiều dài 16cm: 01 Cái
	Dây đốt cao tần lưỡng cực, dài 300 cm, 2 chân cắm: 01 Cái
	Kèm vi phẫu tai HARTMANN hoặc tương đương, hàm hình chén tròn, đường kính 2 mm, chiều dài làm việc 9cm: 01 Cái
	Thìa nạo House hoặc tương đương 2 đầu, gấp góc khỏe, đường kính 1.5-1.8mm, dài 15cm: 01 Cái
	Thìa nạo House hoặc tương đương, 2 đầu, gấp góc khỏe, đường kính 1.0-1.2mm, dài 15cm: 01 Cái
	Kèm sinh thiết hoặc tương đương, ngàm hình chén, cong trên lên $\geq 90^\circ$, mở theo chiều ngang, đường kính hàm 2 mm: 01 Cái
	Kèm sinh thiết hoặc tương đương, ngàm hình chén, cong trên lên $\geq 90^\circ$, mở theo chiều dọc, đường kính hàm 2 mm: 01 Cái
	Kèm bấm xoang trán hoặc tương đương, cong lên 70° , hàm cắt ngược về phía sau, cỡ nhỏ, kích thước hàm 2.5 mm x 2 mm, chiều dài làm việc 13cm: 01 Cái
	Kèm găm xương KERRISON hoặc tương đương, tháo rời được, loại cứng, cắt ngược lên 90° , không cắt xuyên, cỡ 3 mm, chiều dài làm việc 17cm: 01 Cái
	Móc Shambaugh hoặc tương đương, gấp góc 90° , đầu 0.4mm, dài 16cm: 01 Cái
	Móc Shambaugh hoặc tương đương, gấp góc 90° , đầu 0.6mm, dài 16cm: 01 Cái
	Kèm bấm xương HOUSE-DIETER hoặc tương đương, cắt ngược lên trên, chiều dài làm việc 8cm: 01 Cái
	Thanh đo hoặc tương đương, dành cho chân giả, gấp góc, có ghim đánh dấu 3.5, 4 và 4.5 mm, dài 16cm: 01 Cái
	Kim WULLSTEIN hoặc tương đương, đầu dài cong nhiều, dài 16.5cm: 01 Cái
	Kẹp phẫu tích tai HARTMANN hoặc tương đương, cực kỳ tinh xảo, có khía, 1 x 4.5 mm, chiều dài làm việc 8.5cm: 01 Cái
	Kéo BELLUCCI hoặc tương đương, ngàm thẳng, nhọn/tù, 8mm, dài 8cm: 01 Cái
	Dụng cụ phẫu tích Woodson 2 đầu, cong trái, phải, dài 18cm: 01 Cái
	Dụng cụ nạo xương FARABEUF hoặc tương đương, lưỡi rộng 11 mm: 01 Cái
	Banh tự giữ Plester hoặc tương đương, răng 1x2, tù, dài 11cm: 01 Cái
	Banh tự giữ Plester hoặc tương đương, răng 2x1, tù, dài 11cm: 01 Cái
	Banh tự giữ Wullstein hoặc tương đương, răng nhọn 3x3, dài 13cm: 01 Cái
	Banh tai Beckmann hoặc tương đương cong về 1 bên, dài 15cm: 01 Cái
	Kèm bấm xoang trán hoặc tương đương, hàm cắt ngược lên trên, kích thước 3.5mm, chiều dài làm việc 10cm: 01 Cái
	Kèm sinh thiết thanh quản Kleinsasser hoặc tương đương, ngàm thẳng, hình cup, cỡ 2mm, dài 25cm: 01 Cái
	Kèm sinh thiết thanh quản Kleinsasser hoặc tương đương, ngàm gấp góc lên, hình cup, cỡ 2mm, dài 25cm: 01 Cái
	Kéo vi phẫu thanh quản Kleinsasser hoặc tương đương, ngàm thẳng, dài 25cm: 01 Cái
	Kéo vi phẫu thanh quản Kleinsasser hoặc tương đương, ngàm gấp góc lên, dài 25cm: 01 Cái
	Kẹp gấp thanh quản Kleinsasser hoặc tương đương, ngàm răng cưa, thẳng, mở theo chiều ngang, dài 23cm: 01 Cái
	Kẹp gấp thanh quản Kleinsasser hoặc tương đương, ngàm răng cưa, cong lên, mở theo chiều ngang, dài 23cm: 01 Cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Kèm sinh thiết thanh quản Kleinsasser hoặc tương đương, ngàm oval, tác động đơn, cỡ 2mm, dài 23cm: 01 Cái
III	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

28. KÍNH HIỂN VI 2 MẮT

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
	Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
	Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
	Nguồn điện cung cấp: 100-240V, 50/60Hz
	Môi trường hoạt động: Thích ứng về địa lý, môi trường hoạt động tại Việt Nam
II	CẤU HÌNH
	Kính hiển vi 2 mắt: 01 cái
	Vật kính: 4 cái
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh+tiếng Việt: 01 bộ
III	TIÊU CHÍ KỸ THUẬT
	Nguồn sáng: Đèn LED hoặc tương đương có thể điều chỉnh cường độ ánh sáng
	Thị kính: $\geq 10\times /18\text{mm}$
	Vật kính có tối thiểu các loại: $4\times/0.1$; $10\times/0.25$; $40\times/0.65$; $100\times/1.25$
	Ống quang sát nghiêng ≥ 30 độ xoay 360 độ
	Có thể điều chỉnh khoảng cách $\leq 55 - \geq 75\text{mm}$
	Bàn sa trượt kích thước $\geq 115 \times 125\text{mm}$
	Kích thước sa trượt di chuyển $\geq 68\times 28 \text{ mm}$
IV	YÊU CẦU KHÁC
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

29. PIPETTE TỰ ĐỘNG CÁC LOẠI

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
II	Cấu hình cung cấp
	- Micropipet 5-50 ul: 01 cái
	- Micropipet 20-200 ul: 01 cái
	- Micropipet 50-200 ul: 01 cái
	- Micropipet 10-1000 ul: 01 cái
	- Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
III	Thông số kỹ thuật:
	- Có thể hấp tiệt trùng hoặc khử trùng bằng tia cực tím
	- Có cửa sổ hiển thị thể tích ≥ 4 chữ số
	- Dải thể tích: 10-100 μ L
	- Bước tăng: $\leq 1\mu$ L
	- Kiểm tra thể tích tối thiểu: 100/50/10 μ L
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

30. MÁY LASER CHÂM CỨU

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	Thông tin chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau
	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
	- Nguồn điện: AC 100V-240V, 50/60Hz
II	Cấu hình cung cấp
	- Máy chính: 01 cái
	- Đầu châm: 10 cái
	- Dây nguồn: 01 cái
	- Hướng dẫn sử dụng: 01 cái
III	Thông số kỹ thuật:
	- Màn hình LCD hoặc tốt hơn
	- Thời gian trị liệu: từ ≤ 1 phút đến ≥ 99 phút
	- Điều khiển: Vi xử lý hoặc tương đương
	- Số kênh độc lập ≥ 10
	Có kiểm tra hoạt động hoặc báo đang hoạt động
	- Bước sóng laser ≥ 650 nm
	- Công suất laser ≥ 6 mW
	- Chế độ hoạt động: Xung
	- Có điều chỉnh tần số xung: tối thiểu 5 cấp độ.
	- Độ rộng xung $\geq 50\%$
IV	YÊU CẦU KHÁC
	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất.
	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: ≤ 48 giờ.

PHỤ LỤC 3: MẪU BÁO GIÁ
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 085 /TB-BVAB ngày 31 / 10 /2024)
BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà
cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá. Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.